

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến,
huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 465b/CV-HĐND ngày 30/10/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (Giai đoạn 1);

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 23/02/2016 của UBND huyện Hoằng Hóa về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (Giai đoạn 1); Tờ trình số 732/TTr-SGTVT ngày 01/3/2016, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 731/SGTVT-TĐKHKT ngày 01/3/2016 của Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (Giai đoạn 1) với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (Giai đoạn 1).

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình: Dự án nhóm B, công trình giao thông cấp II.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Hoằng Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng du lịch trên địa bàn huyện Hoằng Hóa; cải thiện điều kiện đi lại của nhân

dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện; khai thác tiềm năng Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến.

6. Nội dung và quy mô đầu tư

6.1. Nội dung đầu tư: Nâng cấp, cải tạo 7.869m đường cũ thành đường phố chính đô thị thứ yếu theo TCXDVN 104:2007.

- Điểm đầu: Km2+624,28 (điểm giao cắt giữa QL10 và đường tỉnh 510 tại thị trấn Bút Sơn);

- Điểm cuối: Km10+492,91 tiếp nối với đường quy hoạch Khu du lịch Hải Tiến.

6.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật

Đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu theo TCXDVN 104:2007; vận tốc thiết kế $V_{tk}=60$ km/h.

6.2.1. Bình đồ tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ hiện có, chỉ cải tạo hoặc điều chỉnh cục bộ nhằm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và giảm chi phí GPMB.

6.2.2. Mặt cắt dọc: Cao độ thiết kế đảm bảo tần suất $P=4\%$ và các cao độ theo quy hoạch được phê duyệt. Độ dốc dọc tối đa đảm bảo $i_d \leq 6\%$.

6.2.3. Mặt cắt ngang

a) Đoạn từ Km2+624,28-Km3+174,31; đoạn Km8+346,81-Km8+625,80 (đoạn qua khu dân cư)

- Bề rộng nền đường: $B_n=20,5m$
- Bề rộng dải an toàn: $B_{dat}=2 \times 0,5m=1,0m$.
- Bề rộng xe chạy: $B_{xc}=2 \times 7,0m=14,0m$.
- Bề rộng dải phân cách giữa: $B_{dpc}=0,5m$.
- Bề rộng vỉa hè: $B_{he}= 2 \times 2,5m=5,0m$.
- Giới hạn đường đỏ: $GH\overline{DD}=20,5m$

b) Đoạn Km3+174,31- Km6+00 (đoạn dọc kênh Nam)

- Bề rộng nền đường: $B_n=24,0m$
- Bề rộng dải an toàn: $B_{dat}=2 \times 0,5m=1,0m$.
- Bề rộng xe chạy: $B_{xc}=2 \times 7,0m=14,0m$.
- Bề rộng dải phân cách giữa: $B_{dpc}= 3,0m$.
- Bề rộng lề đất: $B_{le}= (2,0+4,0)m=6,0m$.
- Giới hạn đường đỏ: $GH\overline{DD}=24,0m$

c) Đoạn Km6+00-Km8+346,81; Km8+625,8-Km10+492,91 (đoạn ngoài khu dân cư):

- Bề rộng nền đường: $B_n = 26,0\text{m}$
- Bề rộng dải an toàn: $B_{\text{đat}} = 2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$.
- Bề rộng xe chạy: $B_{\text{xc}} = 2 \times 7,0\text{m} = 14,0\text{m}$
- Bề rộng dải phân cách giữa: $B_{\text{dpc}} = 3,0\text{m}$.
- Bề rộng lề đường: $B_{\text{lề}} = 2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
- Giới hạn đường đỏ: $\text{GHĐĐ} = 26,0\text{m}$.

6.2.4. *Kết cấu móng, mặt đường*: Móng cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa C19 dày 7cm. Cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$.

6.2.5. *Nền đường*: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp trên cùng dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đường đắp là 1/1,5, nền đường đào là 1/1. Gia cố mái taluy bằng trồng cỏ, riêng một số đoạn nền đường đắp qua ao, hồ, mái taluy được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng M100, chân khay bằng bê tông xi măng M150.

6.2.6. *Nút giao, đường ngang*

a) *Nút giao*: Thiết kế dạng vuốt nối thông thường với bán kính vuốt nối đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Kết cấu móng, mặt đường trong nút giao giống kết cấu móng, mặt đường trên tuyến; riêng ngã tư D8 Km2+624.28 chỉ rải thêm 01 lớp bê tông nhựa C19 dày 7cm.

b) *Đường ngang*: Tại các vị trí giao với đường dân sinh, vuốt nối với đường hiện tại đảm bảo êm thuận. Kết cấu móng, mặt đường như sau:

- Đối với đường ngang có mặt đường cũ là láng nhựa: Móng cấp phối đá dăm (cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm), mặt đường láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn nhựa $3,0\text{kg/m}^2$; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0\text{kg/m}^2$.

- Đối với đường ngang có mặt đường cũ là bê tông xi măng: Mặt đường bê tông xi măng M300 dày 20cm; móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

- Đối với đường cũ chưa có mặt đường: Mặt đường cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm.

6.2.7. *Công trình thoát nước*

a) *Thoát nước dọc*: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc; các đoạn đi qua khu dân cư, xây dựng rãnh dọc bằng bê tông M150, mũ mô bằng bê tông M200, nắp rãnh bằng BTCT M250. Dọc theo chiều dài rãnh bố trí các hố thu, khoảng cách trung bình 50m/hố, kết cấu bằng bê tông M200, mũ hố thu bằng bê tông M200, nắp hố thu bằng BTCT M250.

b) *Công trình thoát nước ngang*: Xây dựng vĩnh cửu, tải trọng H30-Xb80; tần suất thiết kế $P=4\%$.

Toàn tuyến xây dựng 27 công thoát nước các loại (trong đó, xây dựng mới 03 cái, nối dài 24 cái). Kết cấu công như sau:

- Công tròn: Móng, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; thân công bằng BTCT M200.

- Công bản: Móng, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250.

- Cầu bản: Móng cầu, thân cầu, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; bản chuyển tiếp bằng BTCT M250; lan can bằng BTCT M250.

6.2.8. Bó vỉa, vỉa hè

- Bó vỉa: Bằng bê tông M200, kích thước (26x23)cm; lớp đệm bằng bê tông M100 dày 10cm và lớp vữa xi măng M75 dày 2cm.

- Vỉa hè (đoạn qua khu dân cư): Lát bằng gạch block dày 5,5cm, bên dưới là lớp vữa xi măng M75 dày 2cm và lớp cát đệm dày 5cm. Khóa vỉa hè bằng bê tông M150 trên lớp bê tông M100 dày 5cm và lớp vữa xi măng M75.

6.2.9. *Dải phân cách*: Dải phân cách giữa đắp bằng đất có chiều cao 30cm (tính từ mặt nhựa), 2 bên được bố trí bó vỉa thẳng đứng bằng bê tông M200, kích thước (26x47)cm.

6.2.10. *Hệ thống an toàn giao thông*: Bố trí đầy đủ hệ thống cọc tiêu, cọc H, cọc Km, biển báo hiệu đường bộ,...theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

(Chi tiết các nội dung có hồ sơ kèm theo)

7. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận huyện Hoàng Hóa.

8. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 22,3ha.

9. Phương án GPMB, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Tổng mức đầu tư: **149.840.628 nghìn đồng.**

Trong đó:	- Chi phí xây dựng	:	99.550.326 nghìn đồng;
	- Chi phí bồi thường GPMB	:	19.994.000 nghìn đồng;
	- Chi phí quản lý dự án	:	1.302.153 nghìn đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	6.423.468 nghìn đồng;
	- Chi phí khác	:	5.238.567 nghìn đồng;
	- Chi phí dự phòng	:	17.322.114 nghìn đồng.

(chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 05 năm (2016 - 2020).

13. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Giao UBND huyện Hoằng Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 731/SGTVT-TĐKHKT ngày 01/3/2016 của Sở Giao thông vận tải và các ngành, đơn vị liên quan.

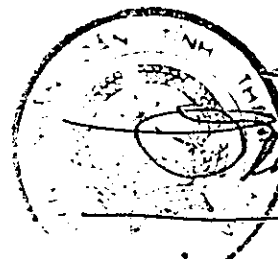
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Lưu VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến,
huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá (Giai đoạn 1)
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
I	Chi phí xây dựng (Gxd)		99.550.326
II	Chi phí Bồi thường GPMB	Khái toán	19.994.000
III	Chi phí QLDA (Gql)	1,439% x Gxd	1.302.153
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		6.423.468
1	Chi phí khảo sát, lập DADT	QĐ số 297/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND huyện H.Hoá	1.475.698
2	Chi phí khảo sát bước TKBVTC	Tạm tính	1.000.000
3	Chi phí lập TKBVTC-DT	1,049% x Gxd	1.044.282
4	Thẩm tra TKBVTC-DT	0,144% x Gxd	143.571
5	Giám sát thi công xây dựng công trình	1,496% x Gxd	1.489.469
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	Tối đa	100.000
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập DADT		2.951
8	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn (khảo sát, lập TKBVTC, giám sát,...)	Tạm tính	7.067
9	Giám sát, đánh giá dự án	20,0% x Gql	260.430
10	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Tạm tính	500.000
11	Thẩm tra an toàn giao thông		200.000
12	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		200.000
V	CHI PHÍ KHÁC		5.238.567
1	Rà phá bom mìn	Tạm tính = 19,5triệu/ha x 19,0ha	370.500
2	Bảo hiểm công trình	0,30% x Gxd	298.650
3	Thẩm định dự án đầu tư	0,0118% x 127.369.050	15.050
4	Thẩm định TKBVTC-DT	0,0175% x Gxd/1,1	15.809
5	Phí thẩm định dự toán	0,0170% x Gxd/1,1	15.383
6	Thẩm định HSMT và KQĐT gói thầu xây lắp	0,100% x Gxd	99.550
7	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn khảo sát, lập DADT	Tối thiểu	2.000

8	Thẩm định HSMT và KOĐT tư vấn khảo sát, lập TKBVTC-DT, tư vấn giám sát thi công XDCT	Tạm tính	4.044
9	Kiểm tra của cơ quan QLNN	Tạm tính	30.000
10	Thẩm tra, phê duyệt, quyết toán	0,146% x 0,5x 127.369.050	92.912
11	Kiểm toán công trình	0,223% x 1,1x 127.369.050	312.657
12	Chi phí hạng mục chung		3.982.012
-	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường	2,0% x Gxd	1.991.006
-	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công xây dựng công trình	2,0% x Gxd	1.991.006
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		17.322.114
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	10,0% x I+II+II+IV+V	13.250.852
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	3,08% x I+II+II+IV+V	4.081.262
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI	149.840.628